

VỐN XÃ HỘI VÀ VIỆC LÀM:
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở MIỀN TÂY NGHỆ AN

LÊ THỊ ĐAN DUNG*

Dựa trên số liệu khảo sát định lượng và định tính với người dân ở miền Tây Nghệ An, bài viết phân tích vai trò của vốn xã hội với việc làm của người dân ở đây trên hai khía cạnh chính là tìm việc làm và hỗ trợ trong việc sản xuất kinh doanh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng quá trình chuyển đổi, mở rộng việc làm, sản xuất kinh doanh diễn ra dựa trên vốn xã hội của những người nông dân với nhau cụ thể là mạng lưới xã hội, quan hệ có đi có lại và lòng tin. Những sự trợ giúp trực tiếp này chủ yếu đến từ vốn xã hội co cụm vào trong (vốn xã hội trong nhóm/mạng lưới họ hàng, láng giềng, bạn bè) mà ít hoặc thậm chí không có sự hiện diện của vốn xã hội vươn ra ngoài. Trong khi đó, ở khía cạnh tìm việc làm thì vai trò của vốn xã hội vươn ra ngoài, bao gồm cả vốn xã hội trực tuyến là khá rõ nét. Đặc biệt, vốn xã hội đồng tộc đóng vai trò quan trọng và chi phối hoạt động hỗ trợ người dân trong việc làm và trong việc sản xuất kinh doanh.

Từ khóa: vốn xã hội, vốn xã hội đồng tộc, việc làm, Nghệ An

Nhận bài ngày: 05/7/2023; đưa vào biên tập: 08/7/2023; phản biện: 06/10/2023; duyệt đăng: 11/10/2023

1. GIỚI THIỆU

Vốn xã hội thể hiện sự tồn tại của các quan hệ xã hội và các giá trị, chuẩn mực chung cũng như chất lượng và tính vững chắc của các quan hệ này. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng vốn xã hội có ảnh hưởng đến

kinh tế theo những cách khác nhau, bao gồm giảm chi phí giao dịch và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế (Fukuyama, 2002; Knack & Keefer, 1997). Ở cấp độ cá nhân, vốn xã hội mang lại lợi ích kinh tế bằng cách thúc đẩy hợp tác kinh tế ảnh hưởng đến giá mua và giá bán, khả năng chịu rủi ro kinh tế và tỷ lệ phê duyệt khoản vay (Schmid và Robinson, 1995). Các mối quan hệ của vốn xã

* Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

hội cũng đã được chứng minh là rất quan trọng đối với cá nhân bởi nó có ảnh hưởng đến các hợp đồng giữa nhà cung cấp, nhà chế biến và lao động (Robison, Schmid và Siles, 2002). Vốn xã hội cũng liên quan đến việc tăng mức thu nhập trung bình và giảm chênh lệch thu nhập hộ gia đình (Robison và Siles, 1999). Ngoài ra vốn xã hội ở cấp độ cá nhân còn có tác động đến việc tìm kiếm việc làm và phát triển nghề nghiệp. Bài viết phân tích vai trò của vốn xã hội đối với việc làm của người dân ở miền Tây Nghệ An. Việc làm ở đây bao gồm cả công việc làm thuê và tự làm. Vai trò của vốn xã hội đối với việc làm trong nghiên cứu này được xem xét ở việc tìm việc làm và hỗ trợ trong việc làm, sản xuất và kinh doanh.

Bài viết dựa trên các kết quả nghiên cứu định lượng và định tính của đề tài cấp Bộ “Phát huy vốn xã hội của người dân ở miền Tây Nghệ An trong phát triển kinh tế” thực hiện vào quý II năm 2021 ở huyện Con Cuông, Kỳ Sơn và Quế Phong của Nghệ An.

2. VỐN XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ ĐỐI VỚI VIỆC LÀM

2.1. Vốn xã hội

Mặc dù khái niệm vốn xã hội đã nổi lên trong hai thập kỷ qua, nhưng nguồn gốc của nó có thể bắt nguồn từ giữa thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX (Motkuri, 2018). Có nhiều cách tiếp cận khái niệm vốn xã hội và mỗi cách tiếp cận lại xem xét vốn xã hội theo những cách khác nhau (Bourdieu và Wacquant, 1992; Adler và Know, 2002;

Fukuyama, 2002). Tuy nhiên, tất cả các định nghĩa đều có điểm chung là vốn xã hội được định nghĩa theo chức năng của nó hơn là bản chất của nó. Putnam (2000: 167) định nghĩa vốn xã hội là “các đặc điểm của tổ chức xã hội như mạng lưới, chuẩn mực và lòng tin xã hội tạo điều kiện phối hợp và hợp tác cùng có lợi”, còn Coleman (1990: 302) cho rằng vốn xã hội “không phải là một thực thể đơn lẻ, mà là một loạt các thực thể khác nhau có hai đặc điểm chung: tất cả đều bao gồm một số khía cạnh của cấu trúc xã hội, và chúng tạo điều kiện cho những hành động nhất định của những cá nhân nằm trong cấu trúc đó”. Giống như nhiều khái niệm xã hội học, vốn xã hội bao hàm nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong khi một số nhà nghiên cứu định nghĩa vốn xã hội theo nghĩa tin cậy và các tiêu chuẩn hợp tác công dân (Coleman, 1988; Levi, 1988; Dasgupta & Serageldin, 2000; Grootaert & van Bastelaer, 2002). Một số nhà nghiên cứu khác lại mô tả vốn xã hội về các giá trị văn hóa như lòng nhân ái, lòng vị tha và lòng khoan dung (Huysman & Wulf, 2004) hoặc nhấn mạnh đến thể chế và chất lượng và số lượng của cuộc sống “liên kết” (Bromley (1992); Ghate, Jodha & Mukhopadhyay (2008)).

Vốn xã hội có thể được chia thành vốn xã hội co cụm vào trong (bonding) và vốn xã hội vươn ra ngoài (bridging) hoặc vốn xã hội kết nối (linking).

Vốn xã hội co cụm vào trong (bonding social capital): là mối quan hệ giữa

các cá nhân với mạng lưới tương đối đồng nhất, tồn tại bên trong các nhóm đồng nhất với nhau trên một chiều cạnh hay phương diện cụ thể nào đó.

Vốn xã hội vươn ra ngoài (bridging social capital): là những mối quan hệ giữa các cá nhân vượt qua sự phân chia xã hội hoặc giữa các nhóm xã hội (Geys và Murdoch, 2010).

Vốn xã hội kết nối (Linking social capital) tồn tại giữa những người mà họ có sự khác nhau về quyền lực, vị thế, và nguồn lực (Putnam, 2000; Chen và Meng, 2015).

Vốn xã hội bao gồm ba khía cạnh có liên quan với nhau: cấu trúc, quan hệ và nhận thức. Khía cạnh cấu trúc đề cập đến các yếu tố của cấu trúc xã hội tạo ra cơ hội cho sự hiện thực hóa xã hội các mục đích sản xuất; khía cạnh quan hệ tập trung nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng quy chuẩn nền tảng cho một mạng lưới các mối quan hệ như chuẩn mực xã hội, nghĩa vụ. Cuối cùng, chiều hướng nhận thức được xác định là những tài sản có được dựa trên đặc điểm của các quan hệ xã hội giữa các cá nhân bao gồm sự tin cậy, kỳ vọng, bản sắc... (Alguezaui & Filieri, 2010).

Dựa trên những quan điểm và cách tiếp cận của các học giả đi trước, vốn xã hội trong nghiên cứu này được hiểu là các mối quan hệ, lòng tin giữa các cá nhân trong cộng đồng, trong các mạng lưới, tổ chức nghề nghiệp và các mạng lưới, hội nhóm trực tuyến.

2.2. Vai trò của vốn xã hội đối với việc làm

Cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu về vai trò của vốn xã hội đối với việc làm và phát triển nghề nghiệp, và cho rằng có mối liên hệ chặt chẽ giữa vốn xã hội và việc làm người dân (Granovetter, 1995; Wegener, 1991; Wahba & Zenou, 2005). Các mạng lưới xã hội giúp thiết lập các kênh kết nối việc làm không chính thức (Granovetter, 1995), những cá nhân tìm việc có thể tiếp cận thông tin phong phú và đáng tin cậy hơn trong quá trình tìm việc thông qua vốn xã hội và thông tin có thể mang lại lợi ích trên thị trường lao động (Coleman, 1990). Các nghiên cứu cho thấy rằng đối với những người nhập cư, các mối quan hệ xã hội bao gồm các thành viên trong gia đình, họ hàng và bạn thân giúp hình thành các mạng lưới mạnh mẽ giúp những người nhập cư đó tìm được việc làm sẵn có ở Hoa Kỳ (Alderete, Vega, Kolody & Aguilar-Gaziola, 1999; Fuentes, 2007; Garcia, 2005) và tăng khả năng có việc làm cho những người khác (Aguilera & Massey, 2003).

Những nghiên cứu ở Việt Nam cũng cho thấy vai trò của vốn xã hội đối với việc làm của người dân. Mối quan hệ thân quen có thể giúp phát triển kinh tế đồng thời giúp giảm chi phí và tăng cường khả năng huy động nguồn lao động cần thiết (Nguyễn Quý Thanh, 2005). Mạng lưới xã hội là một loại thiết chế giảm chi phí giao dịch và rủi ro cho cả người tìm kiếm việc làm và

người tuyển dụng lao động (Lê Ngọc Hùng, 2008). Việc thiếu các mối quan hệ xã hội là nguyên nhân người dân cũng như sinh viên không tìm được việc làm ở Việt Nam (Đào Thanh Trường và cộng sự, 2012; Phạm Huy Cường, 2016).

Nghiên cứu này tập trung vào vốn xã hội của người dân ở miền Tây Nghệ An, trong đó đa phần là các nhóm dân tộc thiểu số. Do vậy lý thuyết và khái niệm vốn xã hội đồng tộc sẽ được đi sâu phân tích để thấy rõ vai trò của vốn xã hội đối với việc làm của người dân ở đây. Đối với người dân tộc, việc tiếp cận các mạng lưới đồng tộc là rất quan trọng (Porte & Sensenbrenner, 1993; Sanders & Nee, 1987).

Vốn xã hội đồng tộc cũng giúp ích, hỗ trợ rất nhiều cho công việc của những người dân tộc thiểu số trong việc làm ăn, sản xuất kinh doanh của mình. Một số học giả đã chỉ ra rằng thành viên cùng nhóm dân tộc giúp họ tiếp cận với các tổ chức giúp tạo vốn tài chính để bắt đầu kinh doanh, chẳng hạn như hiệp hội tín dụng (Bates, 1997; Yoon, 1991). Với những lý do đa dạng đó, vốn xã hội đồng tộc rất hữu ích cho việc tự tạo việc làm của người nhập cư (Bates, 1997; Min & Bozorgmehr, 2000; Nee & Sanders, 2001). Tuy nhiên, chỉ dựa vào vốn xã hội đồng tộc có thể có những ảnh hưởng tiêu cực. Thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số có thể không biết rõ về tình hình thị trường lao động hoặc cơ hội việc làm được trả lương. Với việc tập trung vào nghiên cứu ở

khu vực miền Tây Nghệ An nơi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, bài viết sẽ tập trung vào xem xét vai trò của vốn xã hội đối với việc làm, sản xuất kinh doanh của người dân ở đây, trong đó chú trọng vào xem xét vai trò của vốn xã hội đồng tộc.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Về mẫu và địa bàn khảo sát

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 452 người dân thuộc 6 xã⁽¹⁾ ở huyện Con Cuông, Kỳ Sơn và Quế Phong của Nghệ An. Đây là 3 huyện với những đặc trưng địa lý khác nhau (huyện biên giới, huyện miền núi cao và huyện ở vùng thấp hơn). Cả ba huyện đều là nơi sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Huyện Quế Phong có hơn 90% dân số là người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số ở huyện Con Cuông và Kỳ Sơn lần lượt là 80% và 95%. Tại mỗi huyện chọn 2 xã đại diện cho nông thôn/thị trấn và theo dân tộc, tổng cộng có 6 xã thuộc 3 huyện được lựa chọn tham gia khảo sát bao gồm xã Tri Lễ và Nậm Nhoóng của huyện Quế Phong; xã Môn Sơn và Châu Khê của huyện Con Cuông; và xã Mỹ Lý và Nậm Cắn của huyện Kỳ Sơn.

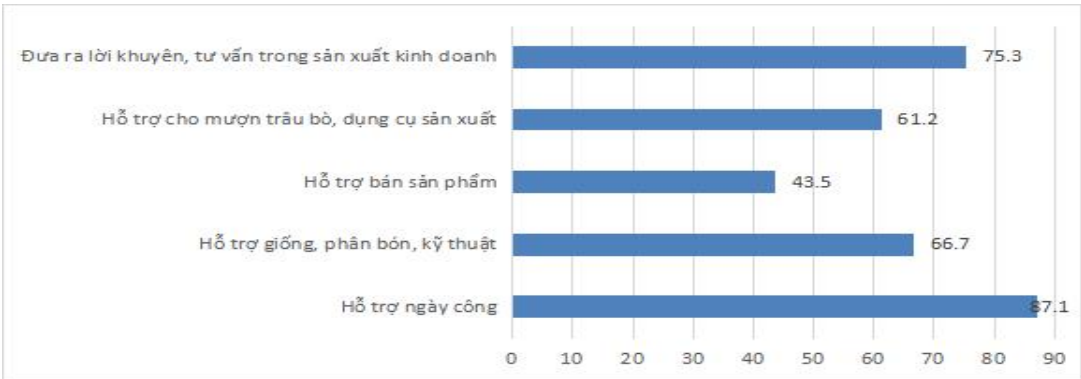
Trong tổng số 452 phiếu khảo sát thu được, nam giới chiếm 54% và nữ giới chiếm 46%; 23,7% từ 30 tuổi trở xuống, 52,2% người từ 31 đến dưới 50 tuổi và 24,1% người từ 50 tuổi trở lên; 4,7% là dân tộc Kinh, 34,8% dân tộc Thái, 26,2% dân tộc Khơ Mú, 25,1% dân tộc Hmông và 9,3% là dân tộc khác (Bảng 1).

Bảng 1. Mẫu nghiên cứu

	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
GIỚI TÍNH		
Nam	244	54
Nữ	208	46
TUỔI		
<30 tuổi	107	23,7
31- <50 tuổi	236	52,2
>50	109	24,1
DÂN TỘC		
Kinh	21	4,7
Thái	157	34,8
Khơ Mú	118	26,2
Hmông	113	25,1
Khác	43	9,3
CÔNG VIỆC CHÍNH		
Nông dân	358	79,2
Công nhân	3	0,66
Công chức nhà nước	10	2,21
Buôn bán nhỏ, tự KD	17	3,76
Chủ doanh nghiệp	5	1,11
Lao động tự do	53	11,73
Khác	3	0,66

Cùng với 452 phiếu khảo sát, chúng tôi tiến hành 26 phỏng vấn sâu (PVS) và 6 thảo luận nhóm (TLN).

Biểu đồ 1. Tỷ lệ (%) người dân nhận được các hỗ trợ khi mở rộng, chuyển đổi sản xuất kinh doanh



Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2021.

3.2. Vốn xã hội với hỗ trợ trong công việc làm, sản xuất kinh doanh của người dân miền Tây Nghệ An

Vai trò của vốn xã hội trong công việc làm ăn, sản xuất trong bài viết này được xem xét ở khía cạnh vốn xã hội có giúp ích gì cho người dân trong việc mở rộng, chuyển đổi sản xuất kinh doanh hay không. Kết quả khảo sát cho thấy trong 3 năm qua có 33% người dân thuộc mẫu khảo sát có thay đổi, mở rộng hoặc chuyển đổi sản xuất kinh doanh, và chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, như chuyển đổi sang cây trồng mới, chuyển đổi sang chăn nuôi mới (từ gà sang bò hoặc ngược lại), hoặc mở rộng quy mô trồng trọt, chăn nuôi từ quy mô nhỏ vài con lên quy mô trung bình theo đàn từ 20 con trở lên. Có một vài trường hợp là mở rộng quy mô kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp như thu mua các sản phẩm nông nghiệp với số lượng lớn hơn (ví dụ thu mua gừng, trâu, bò). Việc chuyển đổi từ nông nghiệp sang kinh doanh không trình bày trong bài viết này.

Trong quá trình chuyển đổi, mở rộng sản xuất kinh doanh người dân nhận được các hỗ trợ khác nhau từ các mạng lưới khác nhau. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ người dân nhận được sự hỗ trợ rất cao, nhất là hỗ trợ về công lao động tiếp theo là hỗ trợ về lời khuyên, tư vấn trong sản xuất, kinh doanh.

Biểu đồ 1 cho thấy người dân ít nhận được sự hỗ trợ bán sản phẩm trong quá trình mở rộng, chuyển đổi sản xuất kinh doanh. Điều này tương đồng với kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Theo đó, họ gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm. “Nhà tôi

có nuôi bò để bán, mỗi năm mở rộng ra nuôi nhiều thêm một tý nhưng nói thật là cũng không dám làm to vì không có đầu ra. Nuôi này chỉ chờ thương lái đến mua thôi, họ cũng không mua nhiều nên nuôi nhiều mà không bán được thì chết. Chỉ có một số dự án có liên kết với doanh nghiệp như trồng chè, trồng gừng gì đó thì họ bao tiêu sản phẩm cho mình chứ chăn nuôi như mình thì phải tự lo đầu ra thôi” (PVS, nam, 44 tuổi, dân tộc Thái).

Trong số các hình thức hỗ trợ cho công việc, người dân nhận được hỗ trợ từ các mạng lưới khác nhau tùy thuộc vào hình thức hỗ trợ (Bảng 2).

Bảng 2. Tỷ lệ các hình thức hỗ trợ người dân nhận được từ các mạng lưới khác nhau trong việc mở rộng, chuyển đổi việc làm, sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính %

	Lãnh đạo địa phương	Các tổ chức đoàn thể địa phương	Hàng xóm	Anh em, họ hàng, dòng họ	Tổ chức tôn giáo (nhà thờ, chùa...)	Bạn bè	Từ mạng xã hội, mạng internet	Khác
1. Giúp đỡ công lao động (làm đất, cày bừa, cấy, thu hoạch...)	15	9,5	37,4	64,6	0,7	0,7	0	0
2. Hỗ trợ giống, phân bón, kỹ thuật	37,4	24,5	5,4	4,8	0,7	0	0	0
3. Hỗ trợ bán sản phẩm	12,2	7,5	2,0	6,8	0	0	0	0
4. Cho mượn trâu bò, dụng cụ sản xuất, máy cày, máy gặt...	4,8	2,7	22,4	38,1	0	0	0	0
5. Đưa ra lời khuyên, tư vấn trong sản xuất, kinh doanh	36,3	25,3	3,4	13,0	0,7	0	0	1,4

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2021.

Bảng 2 cho thấy, những hỗ trợ của nhà nước/chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể đối với người

dân trong việc chuyển đổi, mở rộng sản xuất kinh doanh tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ giống, phân bón, hỗ

trợ kỹ thuật, tư vấn trong sản xuất kinh doanh, những hỗ trợ này thường gắn liền với chính sách của nhà nước. Anh em, họ hàng và dòng họ đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ công lao động và cho mượn trâu bò, dụng cụ sản xuất. Mạng lưới bạn bè, vốn xã hội trực tuyến (mạng xã hội, mạng internet) không đóng vai trò gì trong việc hỗ trợ người dân trong việc chuyển đổi, mở rộng việc làm, sản xuất kinh doanh.

“Nói chung ta ở miền núi được sự quan tâm hỗ trợ của nhà nước nhiều, những hộ khó khăn cũng được nhà nước hỗ trợ khi thì lợn nái, khi thì bò sinh sản. Nói tóm lại có thể kể đến những chính sách hỗ trợ về giống, hỗ trợ về kỹ thuật thâm canh, hỗ trợ về vốn, hỗ trợ về đào tạo nghề” (TLN tại xã Tri Lễ, huyện Quế Phong).

Người dân đánh giá khá cao về việc tham gia vào các tổ chức đoàn thể địa phương và vai trò của các tổ chức đoàn thể này trong việc hỗ trợ người dân sản xuất, việc làm. Khảo sát cho thấy tỷ lệ người dân ở địa bàn khảo sát tham gia các tổ chức đoàn thể rất cao, đặc biệt là Hội Nông dân và Hội Người cao tuổi (tỷ lệ lần lượt là 70,7% và 81,3%). Tỷ lệ người dân tham gia vào các Hội Phụ nữ và Đoàn Thanh niên thấp hơn là 37,7% và 11,2%. Việc người dân ít tham gia vào hai tổ chức đoàn thể là Đoàn Thanh niên và Hội Phụ nữ có thể được giải thích là do đối tượng của hai tổ chức đoàn thể này đang trong độ tuổi lao động và do vậy không có thời gian để tham gia. Ví

dụ, trong số những người tham gia vào Hội Phụ nữ thì chỉ có 14,6% người dưới 30 tuổi, và tỷ lệ người trong độ tuổi 31 đến 50% tham gia Hội Phụ nữ chỉ đạt 24,4%. Đặc biệt, đối với thanh niên do họ hay phải đi làm ăn xa theo thời vụ và chỉ ở tại địa phương một vài tháng trong một năm do vậy tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi tham gia vào Đoàn Thanh niên là rất thấp. Người dân cho biết, tham gia vào các tổ chức đoàn thể, như Hội Nông dân, họ được tiếp cận với các khóa đào tạo nghề, đào tạo chuyển giao công nghệ, phổ biến kiến thức về khuyến nông đã giúp ích cho họ rất nhiều trong sản xuất, kinh doanh.

“Tôi được tham gia vào nhiều khóa học khuyến nông của Hội Nông dân, hướng dẫn cách nuôi gà, nuôi bò. Ngoài ra Hội Nông dân cũng tổ chức các khóa học hướng dẫn trồng trọt nữa nhưng nhà tôi không trồng trọt gì nên không tham gia. Việc tham gia các khóa học này giúp ích rất nhiều trong việc chăn nuôi, giúp gia đình tôi biết cách nuôi gà, nuôi bò hiệu quả, chăm sóc khi chúng bị ốm” (PVS, nam, 64 tuổi, dân tộc Hmông).

Sự hỗ trợ của mạng lưới phi chính thức, bao gồm hàng xóm và người thân (anh em, bạn bè, dòng họ) (Bảng 2) chủ yếu là những hỗ trợ phi vật chất, tập trung nhiều vào việc hỗ trợ ngày công và mượn trâu bò, dụng cụ sản xuất. Việc sản xuất nông nghiệp, nhất là với lúa thường cần đến nhiều lao động, khi cày cấy và gặt hái. Vì thế việc đổi công giữa các hộ gia đình

trong dịp mùa vụ rất quan trọng, đặc biệt khi mở rộng quy mô sản xuất (Mai Văn Hai và Phan Đại Doãn, 2000). Kết quả nghiên cứu cho thấy lao động của một hộ gia đình có thể đổi công với nhiều hộ khác dựa trên những mối quan hệ xã hội khác nhau, trong đó việc đổi công giữa anh em họ hàng là phổ biến nhất. Việc đổi công lao động thường xuất hiện khi hộ gia đình thiếu công lao động, khi mở rộng sản xuất.

“Gia đình tôi hai năm nay được cho mượn và thuê thêm hơn 5 sào ruộng từ các hộ gia đình khác. Việc cày cấy và gặt hái cần nhờ vào sự hỗ trợ của các hộ gia đình khác. Chúng tôi nhận được sự hỗ trợ đổi công chủ yếu từ anh em, họ hàng, ngoài ra là của cả hàng xóm nữa. Họ sang giúp nhà tôi cày đất, gặt lúa. Khi đến lượt nhà họ cày đất, gặt lúa thì nhà tôi lại sang làm cho họ” (PVS, nam, 58 tuổi, dân tộc Thái).

Thực tế việc đổi công không hoàn toàn tự phát mà được hình thành thành từng nhóm từ mối quan hệ họ hàng là chính. Dòng họ và hàng xóm gần là những quan hệ thường thấy ở các nhóm đổi công. Việc đổi công cũng có quan hệ chặt chẽ với việc cho mượn trâu bò, dụng cụ sản xuất máy cày, máy cấy. Những gia đình không có máy cày hay trâu bò thường liên kết với những hộ gia đình có, và đổi lại sẽ cung cấp nhân lực khi cấy lúa hoặc gặt lúa. Thực tế ở miền Tây Nghệ An trong cùng một xã có nhiều dân tộc cùng sinh sống nhưng người

dân vẫn sinh hoạt theo các nhóm dân tộc rất chặt chẽ. Các tộc người ở miền Tây Nghệ An có tính cố kết dòng họ rất bền chặt. Họ thường nuôi dưỡng, vun đắp vốn xã hội trong dòng họ thông qua các hoạt động chung như nghi thức cúng tổ tiên, tang ma, cưới xin. Hầu hết dòng họ nào cũng đều có quy ước riêng trong đó có những quy định về việc giúp đỡ người trong dòng họ, quy định về tang ma, cưới hỏi. Chẳng hạn người Hmông luôn quan niệm rằng họ hàng là tất cả những người cùng họ, không phân biệt người đó cư trú ở đâu, đã là người cùng một dòng họ thì được coi là anh em. Trong một bản của người Hmông thường có vài dòng họ cư trú, mỗi dòng họ được cố kết dựa trên quan hệ huyết thống theo dòng cha. Chẳng hạn như người Khơ Mú ở Nghệ An, theo khảo sát của chúng tôi có tới 19 dòng họ khác nhau, tuy nhiên, mỗi dòng họ lại có những kiêng kỵ khác nhau trên cơ sở tín ngưỡng tô tem sùng bái vật tổ. Trên cơ sở của niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng, mỗi thành viên trong cộng đồng thường yên tâm rằng các thành viên khác sẽ cư xử với mình phù hợp theo những quy tắc và chuẩn mực mà cả cộng đồng cùng chia sẻ và do vậy người ngoài mà không cùng tôn giáo, tín ngưỡng sẽ khó được tin tưởng. Và do vậy, trong mọi mối quan hệ, quan hệ đồng tộc luôn luôn được đề cập ở khu vực này và điều này cũng ảnh hưởng lớn đến vốn xã hội ở đây trong đó vốn xã hội đồng tộc được người dân coi trọng và có ảnh hưởng lớn

đến việc hỗ trợ nhau trong sản xuất kinh doanh.

Vốn xã hội đồng tộc ở miền Tây Nghệ An đóng vai trò rất lớn trong việc hỗ trợ kinh doanh buôn bán, dịch vụ của người dân. Buôn bán nhỏ, buôn bán quy mô hộ gia đình là hoạt động diễn ra tại các địa bàn khảo sát. Loại hàng mà cư dân ở đây buôn bán chủ yếu là nông sản như gạo, gừng là những mặt hàng chủ yếu sản xuất tại địa phương. Trong nghiên cứu này chúng tôi tập trung chủ yếu vào những hộ gia đình đi thu mua các sản phẩm nông nghiệp bán lại cho các thương lái hoặc các đại lý đến mua để mang đi tiêu thụ ở các địa phương khác. Phạm vi buôn bán thường chỉ trong quy mô xã và các xã lân cận. Việc buôn bán kinh doanh thường dựa trên lòng tin giữa những người trong mạng lưới xã hội, do bởi việc thanh toán tiền cho các hộ gia đình nhỏ lẻ thường chỉ được thực hiện khi người đi thu mua sản phẩm đã bán được hàng cho các thương lái hoặc các đại lý. Việc lấy hàng trước sau đó thanh toán sau hoàn toàn không dựa trên bất cứ tài sản thế chấp nào mà dựa trên lòng tin giữa người mua và người bán. Chính vì thế người dân ưu tiên những người có mối quan hệ gần gũi và đồng tộc.

“Hàng năm tôi có bán gừng cho chị L, là người dân tộc Hmông họ hàng với gia đình. Có khi thì chị L trả tiền luôn, nhưng có lúc thì phải cuối năm bán hết hàng chị L mới trả tiền. Chị L và tôi quen biết và họ hàng với nhau cho nên là tin tưởng nhau. Còn với người

ngoài thì tôi không bán hàng như vậy” (PVS, nữ, 34 tuổi, dân tộc Hmông).

Điều này cũng tương đồng với những nghiên cứu đi trước về mạng lưới xã hội của các dân tộc ở một số tỉnh khác. Chẳng hạn, Jean Michaud (2010) khi nghiên cứu ở Lào Cai cho biết: Trước đây, khi có một loại hàng hóa đưa ra để trao đổi, người ta vẫn ưu tiên trao đổi với người trong cùng cộng đồng mình trước. Sau đó mới tính đến trao đổi với người thuộc cộng đồng khác. Người Hmông sẽ mang ngô hoặc lâm sản của họ có được ra trao đổi ở chợ, nhưng họ vẫn ưu tiên cho người Hmông trước. Khi không gặp được người cùng tộc thì họ mới trao đổi với người khác. Hay khi cần bán một con bò, con trâu, là thứ tài sản quý, thì họ cũng sẽ ưu tiên cho người cùng tộc, cùng bản thì càng tốt, sau đó mới đến người ngoài. Ở các cộng đồng khác cũng thế. Người Thái cũng muốn buôn bán với đồng tộc của họ nhiều hơn và đây là đối tượng được ưu tiên. Người Khơ Mú khi đan được những thứ đồ thủ công đẹp như mâm tre, ghế thì vẫn ưu tiên bán cho người đồng tộc của mình. Nhìn chung, hầu hết các tộc người đều xem người đồng tộc là đối tượng ưu tiên trong buôn bán, trao đổi. Và trong việc quy định giá cả thì người cùng cộng đồng cũng được ưu tiên với giá rẻ hơn so với khách ngoài cộng đồng.

Như vậy, từ góc độ vốn xã hội có thể thấy quá trình chuyển đổi, mở rộng việc làm, sản xuất kinh doanh diễn ra dựa trên vốn xã hội của những người nông

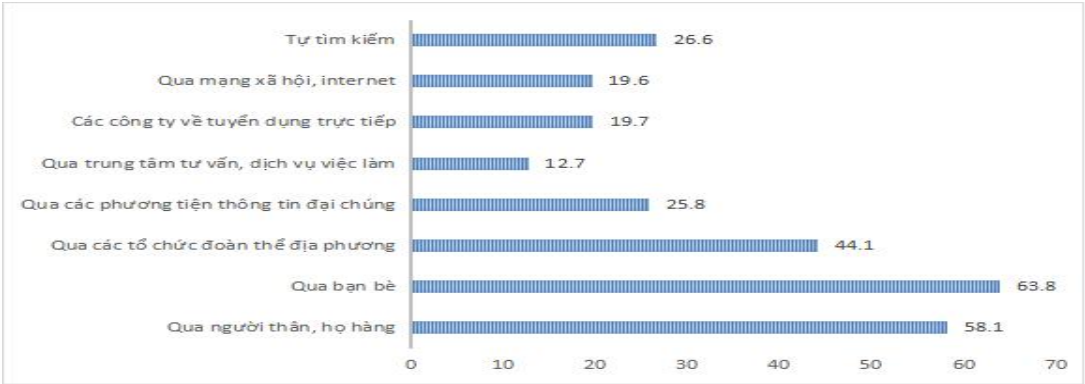
dân với nhau cụ thể là mạng lưới xã hội, quan hệ có đi có lại và lòng tin. Những sự trợ giúp trực tiếp này chủ yếu đến từ vốn xã hội co cụm vào trong (vốn xã hội trong nhóm/mạng lưới họ hàng, láng giềng, bạn bè) mà ít hoặc thậm chí không có sự hiện diện của vốn xã hội vươn ra ngoài. Đặc biệt vốn xã hội đồng tộc đóng vai trò quan trọng và chi phối hoạt động hỗ trợ người dân trong việc làm.

3.3. Vốn xã hội trong tìm việc làm của người dân miền Tây Nghệ An

Kết quả khảo sát cho thấy trong 3 năm vừa qua có 51,2% (n=229) người

tham gia khảo sát có tìm kiếm việc làm. Việc làm trong nghiên cứu này được định nghĩa cả việc làm phi chính thức và chính thức, bao gồm cả các cơ hội gặp gỡ làm ăn với các đối tác mới. Các nguồn tìm kiếm việc làm như ở Biểu đồ 2 đã cho thấy qua bạn bè chiếm tỷ lệ cao nhất (63,8%), tiếp theo là qua người thân, họ hàng (58,1%). Rõ ràng, trong khi người thân, họ hàng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm việc làm thì vốn xã hội vươn ra ngoài, bao gồm vốn xã hội trực tiếp cũng đã bắt đầu hình thành và hỗ trợ người dân tìm kiếm việc làm.

Biểu đồ 2. Các nguồn tìm kiếm việc làm của người dân (%)



Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2021.

Bảng 3. Sự trợ giúp từ các tổ chức và cá nhân trong tìm kiếm việc làm

	Tư vấn, giới thiệu, chỉ chỗ xin việc làm	Hỗ trợ các thủ tục cần thiết, xác minh giấy tờ	Giới thiệu đối tác để cùng làm ăn	Hỗ trợ tìm kiếm thông tin
Các tổ chức đoàn thể địa phương	37,1	39,7	7,9	1,3
Các trung tâm tư vấn, dịch vụ việc làm	21,4	6,1	2,2	0,4
Bạn bè, người thân	55,0	5,2	14,4	0,4
Hàng xóm	35,8	3,9	10,0	0,4
Các nhóm, hội trên mạng xã hội	10,9	0,0	3,5	65,5

Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2021.

Thực tế ở địa bàn khảo sát, người dân và đặc biệt là thanh và trung niên tham gia nhiều vào các hội nhóm trực tiếp và trực tuyến, bao gồm các hội buôn bán theo mặt hàng như “Hội trồng gừng”, “Hội trồng đào” hay các hội đồng tộc như “Hội người Hmông”, “Hội người Thái”. Thông qua những hội này người dân biết được thêm các mối làm ăn, đối tác mới và/hoặc tìm kiếm được việc làm. Sự hỗ trợ của các mạng lưới xã hội đối với tìm kiếm việc làm thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như hỗ trợ thông tin, giới thiệu, hỗ trợ thủ tục giấy tờ, giới thiệu đối tác mới (Bảng 3).

Khi so sánh sự hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân, Bảng 3 cho thấy vốn xã hội trực tuyến đóng vai trò vượt trội trong việc giúp đỡ người dân tìm kiếm thông tin việc làm so với vốn xã hội trực tiếp (xem thêm Lê Thị Đan Dung và Nguyễn Thị Hoài Lê, 2022). Đặc biệt, kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho thấy, người dân khi quyết định nhận một công việc để làm hay bắt đầu một công việc mới thường dựa vào phần lớn vốn xã hội đồng tộc của mình. Họ thường dựa vào những người quen biết cùng dân tộc đã đi làm trước đó để từ đó tìm hiểu thông tin về việc làm và quyết định có đi làm hay không. Những người đồng tộc khi đến một địa điểm mới để làm việc và sinh sống cũng thường tạo thành một cộng đồng và hỗ trợ nhau. Lý do để dựa vào vốn xã hội đồng tộc trong tìm kiếm việc làm là lòng tin, theo đó những người đồng

tộc thì thường có sự tin tưởng hơn và cũng sẵn sàng giúp đỡ nhau hơn trong công việc mới.

“Em làm công nhân ở trong Bình Dương được hai năm nay rồi. Bây giờ dịch bệnh nên em về quê. Trước đây em tìm việc thông qua một chị người Hmông cũng vào trong đấy làm việc. Em tham gia vào Hội người Hmông của xã. Khi công ty tuyển lao động chị ấy báo cho mọi người. Em liên hệ chị ấy và được chị ấy bày cho làm hồ sơ, đi lại. Khi vào trong ấy thì chị ấy ra đón, hướng dẫn đủ thứ. Nếu chị ấy không phải người Hmông thì em cũng không đi theo đâu, vì cùng là người Hmông thì mình tin hơn” (TLN, nữ, 34 tuổi, dân tộc Hmông).

“Xã có nhiều người Thái đi sang Nhật xuất khẩu lao động, mình cũng muốn đi nhưng chưa có người Khơ Mú nào ở đây đi cả nên không biết sang đấy như nào sợ nên không dám đi. Phải là anh em, dòng họ cùng dân tộc đi rồi họ giới thiệu bày cho thì mới dám đi chứ người trong xã nhưng không phải người Khơ mú thì cũng không dám đi đâu” (nam, 29 tuổi, dân tộc Khơ mú).

Rõ ràng khi bắt đầu một công việc mới người dân thường có xu hướng tìm kiếm vốn xã hội co cụm và vốn xã hội đồng tộc. Từ quan điểm vốn xã hội thì ở đây vốn xã hội co cụm trong trường hợp này được coi là kênh đảm bảo an toàn và sự tin cậy cho người dân trong tìm kiếm việc làm, đặc biệt là với những người di cư.

4. KẾT LUẬN

Vốn xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc làm, mở rộng, thay đổi sản xuất kinh doanh của người dân ở miền Tây Nghệ An. Với đặc trưng là người dân tộc thiểu số chiếm phần lớn ở đây, vốn xã hội co cụm cũng như vốn xã hội đồng tộc đang đóng vai trò chủ đạo trong việc làm và sản xuất kinh doanh của người dân. Quá trình chuyển đổi, mở rộng việc làm, sản xuất kinh doanh diễn ra dựa trên vốn xã hội của những người nông dân với nhau cụ thể là mạng lưới xã hội, quan hệ có đi có lại và lòng tin. Những sự trợ giúp trực tiếp này chủ yếu đến từ vốn xã hội co cụm vào trong (vốn xã hội trong nhóm/mạng lưới họ hàng, láng giềng, bạn bè) mà ít hoặc thậm chí không có sự hiện diện của vốn xã hội vươn ra ngoài. Hình thức trợ giúp đổi công và hỗ trợ cho mượn trâu bò, dụng cụ lao động là hai hình thức hỗ trợ phổ biến nhất từ mạng lưới anh em và hàng xóm. Dưới góc nhìn của vốn xã hội, quá trình đổi công và cho mượn dụng cụ lao động giữa các hộ gia đình diễn ra trên cơ sở vốn xã hội, dựa vào lòng tin giữa các bên mà không cần sự ràng buộc chính thống nào cả. Trong khi đó với việc tìm kiếm

việc làm, vai trò của vốn xã hội vươn ra ngoài, bao gồm vốn xã hội trực tuyến bắt đầu có ảnh hưởng đặc biệt trong việc trợ giúp người dân tìm kiếm thông tin việc làm. Đặc biệt vốn xã hội đồng tộc đóng vai trò quan trọng và chi phối hoạt động hỗ trợ người dân trong việc làm. Lòng tin giữa những người đồng tộc cũng như quan hệ đồng tộc khăng khít là cơ sở để người dân tận dụng những mối quan hệ này trong quá trình tìm kiếm trợ giúp việc làm.

Từ kết quả phân tích có thể thấy được những lợi ích thiết thực của việc người dân miền Tây Nghệ An vận dụng vốn xã hội trong việc làm, sản xuất kinh doanh. Xã hội nông thôn với đặc trưng nghề nghiệp là sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các điều kiện tự nhiên đã khiến con người phải liên kết, dựa vào nhau mà sống. Hơn nữa dân cư trong cộng đồng này mang tính thuần nhất cao về các đặc điểm chủng tộc và tâm lý cũng là một yếu tố làm cho tính cố kết cộng đồng cao hơn so với ở đô thị và do vậy cần phát huy tinh thần tốt đẹp này để cùng nhau nắm bắt cơ hội sản xuất, kinh doanh và rộng hơn nữa là phát triển kinh tế của người dân khu vực này. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Số lượng mẫu nghiên cứu ban đầu là 450 người được chia cho 6 xã, mỗi xã khảo sát 75 người và bằng nhau theo giới tính. Ước tính tỷ lệ sai sót trong quá trình thu nhập phiếu, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thêm 10 người dân ở xã Tri Lễ (xã cuối cùng của đợt khảo sát), trong đó có 2 phiếu đạt yêu cầu và được đưa vào tổng mẫu nghiên cứu. Trong tổng số 452 phiếu khảo sát thu được, có sự chênh lệch về giới so với mẫu dự kiến ban đầu do bà con đi làm ăn xa tại thời điểm khảo sát, tuy nhiên vẫn đảm bảo tiêu chí chọn mẫu nghiên cứu.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Adler P., Know S. 2002. "Social Capital: Prospects for a New Concept". *Academy of Management Review*, 27(1), pp. 17-40.
2. Aguilera, M.B. & Massey, D.S. 2003. "Social Capital and Wages of Mexican Migrants: New Hypotheses and Tests". *Social Forces*, 82(2), pp. 671-701.
3. Alderete, E., Vega, W.A., Kolody, B., and Aguilar-Gaziola, S. 1999. "Depressive Symptomatology: Prevalence and Psychosocial Risk Factors Among Mexican Migrant Farmworkers in California". *Journal of Community Psychology*, 27, pp. 457-471.
4. Alguezaui and Filieri. 2010. "Structural Social Capital Evolution and Knowledge Transfer: Evidence from an Irish Pharmaceutical Network". *Industrial Marketing Mangement*, 43(3).
5. Bates, T. 1997. *Race, Self-Employment, and Upward Mobility: An Illusive American Dream*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
6. Bourdieu P., Wacquant L.J.D. 1992. *An Invitation to Reflexive Sociology*. University of Chicago Press.
7. Bromley, D.W. 1992. *Making the Commons Work: Theory, Practice, and Policy*. San Francisco: Ics Press.
8. Chen H, Meng T. 2015. "Bonding, Bridging, and Linking Social Capital and Self-Rated Health Among Chinese Adults: Use of the Anchoring Vignettes Technique". *Plos One*, 10(11).
9. Coleman J.S. 1990. *Foundations of Social Theory*. Harvard University Press, Cambridge.
10. Coleman, J.S. 1988. "Social Capital in the Creation of Human Capital." *American Journal Sociology*, 94, S95-S120.
11. Đào Thanh Trường và cộng sự. 2012. "Kết quả khảo sát tình trạng việc người dân", trong *Lựa chọn giải pháp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn với nhu cầu thị trường lao động*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
12. Dasgupta, P., and Ismail S. 2000. *Social Capital: A Multifaceted Perspective*. Washington, DC: World Bank.
13. Fuentes, N. 2007. "The Immigrant Experiences of Dominican and Mexican Women in the 1990s: Crossing Class, Racial, and Gender Boundaries or Temporary Work Spaces in New York City". In C.B. Brettell (Ed.), *Constructing Borders/Crossing Boundaries: Race, Ethnicity, and Immigration* (pp. 95-119). Lanham, Md: Lexington Books/Rowman & Littlefield.
14. Fukuyama F. 2002. "Social Capital and Development: The Coming Agenda". *Sais Review*, 22(1), pp. 23-37.
15. Garcia, C. 2005. "Buscandotrabajo: Social Networking Among Immigrants From Mexico to the United States", *Hispanic Journal of Behavioral Sciences*, 27, pp. 3-22.
16. Geys B, Murdoch Z. 2010. "Measuring the "Bridging" Versus "Bonding" Nature of Social Networks: a Proposal for Integrating Existing Measures". *Br J Sociol*, 44, pp. 523-540.
17. Gbate, R., Narpat S.J., and Mukhopadhyay, P. 2008. *Promise, Trust, and Evolution: Managing the Commons of South Asia*. Oxford: Oxford University Press.
18. Granovetter, M.S. 1985. "Economic Action and Social Structure: The Problem of Embeddedness". *American Journal of Sociology*, 91, pp. 481-510.

19. Grootaert, C., and Van Bastelaer, T. 2002. *The Role of Social Capital in Development: An Empirical Assessment*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
20. Huysman, M. & Wulf, V. (Eds.). 2004. *Social Capital and Information Technology*. Cambridge, Ma: Mit Press.
21. Knack, S. and Keefer, P. 1997. "Does Social Capital Have an Economic Payoff? A Cross-Country Investigation". *The Quarterly Journal of Economics*, 112, pp. 1251-88.
22. Lê Ngọc Hùng. 2008. "Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam". *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, số 4, pp. 45-54.
23. Lê Thị Đan Dung và Nguyễn Thị Hoài Lê. 2022. "Vốn xã hội trực tuyến và phát triển kinh tế: Nghiên cứu trường hợp ở miền Tây Nghệ An". *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, số 3(120).
24. Levi, M. 1988. *Of Rule and Revenue*. Berkeley: University of California Press.
25. Mai Văn Hai và Phan Đại Doãn. 2000. *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
26. Min, P.G. and Bozorgmehr, M. 2000. "Immigrant Entrepreneurship and Business Patterns: A Comparison of Koreans and Iranians in Los Angeles". *International Migration Review*, 34, pp. 707-738.
27. Motkuri, V. 2018. "Some Notes on the Concept of Social Capital: A Review of Perspectives, Definitions and Measurement". *Sociology*: 1.
28. Nguyễn Quý Thanh. 2005. "Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình. So sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc". *Tạp chí Xã hội học*. 2(90), tr. 108-121.
29. Phạm Huy Cường. 2016. *Vốn xã hội với tìm kiếm việc làm của người dân: Nghiên cứu trường hợp cựu sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*. Luận án. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
30. Portes, A. and Sensenbrenner, J. 1993. "Embeddedness and Immigration: Notes on the Social Determinants of Economic Action". *American Journal of Sociology*, 93, pp. 1320-1350.
31. Putnam R.D. 2000. *Bowling Alone*. New York: Simon & Schuster.
32. Robison, L.J. and Siles, M. 1999. "Social Capital and Household Income Distributions in The United States: 1980, 1990". *Journal of Socio-Economics*, 28, pp. 43-93.
33. Robison, L.J., Schmid, A.A. and Siles, M. 2002. "Is Social Capital Really Capital?". *Review of Social Economy*, 60, pp. 1-21.
34. Schmid, A. and Robinson. 1995. "Applications of Social Capital Theory". *Journal of Agricultural and Applied Economics*, 27(01).
35. Wahba, J. and Zenou, Y. 2005. "Density, Social Networks and Job Search Methods: Theory and Application to Egypt". *Journal of Development Economics*, 78, pp. 443-473.
36. Wegener, B. 1991. "Job Mobility and Social Ties: Social Resources, Prior Job, and Status Attainment". *American Sociological Review*, 56 (1), pp. 60-71.
37. Yoon, I.J. 1991. "The Changing Significance of Ethnic and Class Resources in Immigrant Business: The Case of Korean Immigrant Businesses in Chicago". *International Migration Review*, 5(2), pp. 303-331.